|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/TT-BXD |  *Hà Nội, ngày   tháng   năm 2022* |

**(Dự thảo)**

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi**

**quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

 *Căn cứ Nghị định số* *09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.*

*­­­***Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo và vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng.

2. Thông tư này không điều chỉnh:

a) Chế độ báo cáo thống kê theo quy định pháp luật về thống kê;

b) Chế độ báo cáo mật theo quy định pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chế độ báo cáo công tác thanh tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; phòng chống tội phạm;

d) Chế độ báo cáo trong nội bộ cơ quan thuộc Bộ Xây dựng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu chung về thực hiện chế độ báo cáo định kỳ**

1. Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Điều 5 và Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP).

2. Bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh và tính bảo mật theo quy định pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia.

**Điều 4. Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức gửi báo cáo**

1. Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu.

2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu trong trường hợp cơ quan nhận báo cáo trả lại trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng.

**Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan nhận báo cáo**

1. Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Kịp thời trả lại và yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

**Điều 6. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức báo cáo được gửi theo một trong các phương thức sau đây:

1. Báo cáo theo hình thức văn bản giấy được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua Fax đến Bộ Xây dựng;

2. Báo cáo theo hình thức văn bản điện tử được gửi qua hệ thống thư điện tử, hệ thống thông tin báo cáo. Trường hợp Hệ thống thông tin báo cáo có sự cố kỹ thuật dẫn tới không thể triển khai gửi, nhận báo cáo trong thời hạn quy định, việc gửi, nhận báo cáo thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia (có gửi kèm theo báo cáo dưới dạng file word, excel).

3. Các phương thức khác theo quy định pháp luật.

**Điều 7. Ký số báo cáo**

Cơ quan gửi báo cáo thực hiện ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo, gói tin dữ liệu báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo theo quy định của pháp luật.

**Chương II**

**CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC**

 **PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**Mục I- Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng**

**Điều 8. Báo cáo về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 8 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước gửi báo cáo về Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

b) Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Đánh giá chung tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị; các thông tin cụ thể theo mẫu quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu tại Phụ lục số 01 và 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 52 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng công trình xây dựng; sự cố công trình xây dựng; kết quả thực hiện xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình, công bố công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế, xem xét và thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình; quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng; các nội dung báo cáo khác và kiến nghị.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 03 và mẫu số 04 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 10. Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình thực hiện kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phân loại thiết bị đã được kiểm định; đánh giá, kiến nghị, đề xuất.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu tại Phụ lục Ic ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

**Mục II - Lĩnh vực phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật**

**Điều 11. Báo cáo tình hình phát triển đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý phát triển đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Sở Xây dựng và Sở Quy hoạch kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) là cơ quan đầu mối lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 của kỳ báo cáo;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp trước ngày 16 tháng 6 và ngày 16 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Đánh giá tình hình phát triển đô thị theo mẫu quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Tần suất báo cáo: 06 tháng và 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 05 và mẫu số 05A của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 12. Báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định Điều 8 của Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương: Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Quy hoạch - Kiến trúc (đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) để làm cơ sở triển khai các hoạt động theo quy định và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

b) Đối với đô thị trực thuộc tỉnh và đô thị trực thuộc huyện trong tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng để làm cơ sở triển khai các hoạt động theo quy định và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: So sánh đối chiếu các chỉ tiêu của năm đánh giá so với năm cơ sở, tập trung phân tích các chỉ tiêu có sự thay đổi. Đánh giá tồn tại, hạn chế và đề xuất, kiến nghị.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm và giai đoạn 05 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

**Điều 13. Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình cây xanh trên địa bàn quản lý, Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 14. Báo cáo về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị cấp nước có trách nhiệm gửi báo cáo Sở xây dựng về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn chậm nhất trước ngày 18 tháng 12 hàng năm; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cấp nước đô thị và thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 15. Báo cáo về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 6 Điều 46 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị thoát nước (công ty thoát nước/UBND cấp huyện/đơn vị chuyên môn thuộc BQL Khu công nghiệp) có trách nhiệm gửi báo cáo Sở xây dựng về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn quản lý; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch và triển khai quy hoạch thoát nước; tình hình đầu tư xây dựng và triển khai dự án đầu tư xây dựng; quản lý giá dịch vụ thoát nước. Tổng hợp cơ sở dữ liệu về thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp.

2. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

5. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 16. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm chậm nhất vào ngày 16 tháng 12 hằng năm; Sở Xây dựng địa phương có trách nhiệm gửi báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, bao gồm:

- Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp trên địa bàn quản lý;

- Tổng hợp về cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp trên địa bàn quản lý;

- Công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp quản lý;

- Tình hình thực hiện công tác hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;

- Các vấn đề khó khăn, vướng mắc quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

b) Đối với báo cáo của Sở Xây dựng địa phương, bao gồm:

- Tình hình ban hành các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;

- Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh;

- Tình hình lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn;

- Công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm;

- Công tác tổ chức lưu trữ và khai thác sử dụng hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

- Các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn và đề xuất giải pháp khắc phục.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 17. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

 2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo Bộ Xây dựngtình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Về công tác quy hoạch, tình hình thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch; quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng;

b) Diện tích đất nghĩa trang hiện có (ha)/diện tích theo quy hoạch (ha); tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%); số cơ sở hỏa táng, số lò hỏa táng;

c) Các quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; chính sách hỗ trợ, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn (nếu có);

d) Các khó khăn, vướng mắc trong quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và đề xuất giải pháp khắc phục.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 18. Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị có trách nhiệm gửi báo cáo tới chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được duyệt;

b) Tình hình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị;

c) Công tác triển khai thay thế và sử dụng sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện trên địa bàn;

d) Hiện trạng về số lượng bóng đèn đang sử dụng theo loại nguồn sáng (Led, Sodium, thủy ngân cao áp…);

đ) Hiện trạng tỷ lệ chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên);

e) Hiện trạng tỷ lệ chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Mục 3 - Lĩnh vực quản lý, phát triển nhà ở và thị trường bất động sản**

**Điều 19. Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp/công nhân khu công nghiệp trên địa bàn**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; khoản 4 Điều 16 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo hoặc theo yêu cầu đột xuất.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số liệu về dự án (công trình) nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng trên địa bàn hoặc đã khởi công xây dựng hoặc đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng trên địa bàn.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ 06 tháng và đột xuất.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 09, 09A, 09B của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 20. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 9 của Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Xây dựng trước ngày 20 hàng tháng và trước ngày 20 của tháng cuối cùng trong quý để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả thực hiện trong tháng, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kiến nghị của địa phương.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: Hằng tháng và hằng quý.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu tại Phụ lục số V và Phụ lục số VI kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định số [48/2014/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/quyet-dinh-48-2014-qd-ttg-ho-tro-ho-ngheo-xay-dung-nha-o-phong-tranh-bao-lut-khu-vuc-mien-trung-247342.aspx%22%20%5Co%20%22Quy%E1%BA%BFt%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%2048/2014/Q%C4%90-TTg%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung.

**Điều 21. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan quản lý nhà ở chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý chậm nhất vào ngày 22 tháng 12 hằng năm;

d) Bộ Xây dựng tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số nhà ở và diện tích sử dụng của từng loại nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; tổng số nhà ở đang cho thuê, thuê mua, số nhà ở đã bán; tổng số tiền thu được từ cho thuê, thuê mua, bán nhà ở tính đến thời điểm báo cáo; các trường hợp đã thu hồi nhà ở và tình hình quản lý sử dụng sau khi thu hồi.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 10 và mẫu số 10A của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 22. Báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Sở Tài nguyên và môi trường gửi Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và môi trường; Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng hợp số liệu về đối tượng sở hữu, loại nhà sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

4. Tần suất báo cáo: 6 tháng và đột xuất.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 11 và mẫu số 11A của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 23. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất ngày 20 tháng 12 hằng năm, các Bộ ngành, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý nhà công vụ; chậm nhất ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình quản lý nhà ở công vụ trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ, những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 12 và mẫu số 12A của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 24. Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 của kỳ báo cáo, cơ quan quản lý nhà ở công vụ gửi báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ, gồm: loại nhà, tổng số nhà ở công hiện đang quản lý, tổng diện tích, tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê, tổng diện tích, tổng số người đang thuê, giá thuê; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu số 12B của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 25.** **Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 8 Thông tư 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo trước ngày 15 tháng cuối Quý và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12 hàng năm kết quả thực hiện gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Công tác chỉ đạo điều hành; kết quả thực hiện chính sách; **Những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện;** Đề xuất, kiến nghị của địa phương.

4. Tần suất báo cáo: Hằng Quý và hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 10 của tháng cuối quý và ngày 05 tháng 12 hàng năm.

6. Mẫu báo cáo: Báo cáo Quý theo mẫu tại Phụ lục V và báo cáo Năm theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

**Mục 4 -** **Lĩnh vực quản lý vật liệu xây dựng**

**Điều 26.** **Báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản phải lập báo cáo định kỳ hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu) trước ngày 15 tháng 01 hàng năm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản trước ngày 30 tháng 01 hàng năm để Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Thống kê từng loại khoáng sản xuất khẩu, tình hình chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản, kiến nghị; các số liệu kèm theo quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

**Điều 27. Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

UBND cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình thực hiện quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

b) Hoạt động đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng;

c) Tình hình sử dụng vật liệu xây không nung;

d) Tình hình sử dụng vật liệu xây;

đ) Tình hình xóa bỏ các lò sản xuất gạch đất sét nung thủ công tại địa phương;

e) Đề xuất các chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường;

g) Các số liệu trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo Mẫu quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

6. Mẫu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 28. Quy trình thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống**

1. Định kỳ vào ngày 25 tháng 11 hằng năm, Bộ Xây dựng tạo yêu cầu báo cáo trên Hệ thống gửi đến Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức có liên quan thực hiện theo quy trình như sau:

a) Khi nhận được yêu cầu báo cáo trên Hệ thống, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức có liên quan phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện báo cáo.

b) Đơn vị chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhập liệu, tổng hợp báo cáo; trình Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và gửi báo cáo được ký số theo quy định tại Điều 7 Thông tư này đến Bộ Xây dựng.

3. Bộ Xây dựng kiểm tra, duyệt báo cáo hoặc trả lại báo cáo đối với báo cáo không đảm bảo yêu cầu, cập nhật, tổng hợp gửi báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

 **Điều 29. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Công bố danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Xây dựng ban hành hoặc tham mưu ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

2. Tổ chức rà soát, đánh giá quy định về việc thực hiện chế độ báo cáo theo thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu báo cáo với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

4. Theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

**Điều 30. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan**

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo. Các thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

2. Phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức thực hiện báo cáo phù hợp với từng chế độ báo cáo. Phân công cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác báo cáo.

3. Thông báo cho Bộ Xây dựng ngay sau khi phát hiện Hệ thống có sai sót, sự cố kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng hoạt động hoặc an ninh, an toàn thông tin của Hệ thống.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 31. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …. tháng …. năm 2022 và thay thế Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để kịp thời hướng dẫn, nghiên cứu, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
* HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
* Văn phòng TƯ và các ban của Đảng;
* Văn phòng Chủ tịch nước;
* Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
* Văn phòng Quốc hội;
* Văn phòng Chính phủ;
* Tòa án nhân dân tối cao;
* Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
* Kiểm toán Nhà nước;
* UBTƯ Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
* Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
* Các Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch-Kiến trúc;
* Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
* Cổng TTĐT Chính phủ, Công báo;
* Các Cục, vụ, Thanh tra thuộc Bộ;
* Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
* Lưu: VT, TH (02).
 | **BỘ TRƯỞNG** **Nguyễn Thanh Nghị** |